

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/06/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số A86 - TT9, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Chính	Chủ tịch
Ông Lê Công Tinh	Thành viên
Ông Trần Xuân Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Đình Khương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Vũ Quyền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Ngọc Mạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2015)
Ông Trần Quang Hưng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2015)
Ông Đinh Hữu Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Ngoạn	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Trần Xuân Chính**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà tại ngày 30/09/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

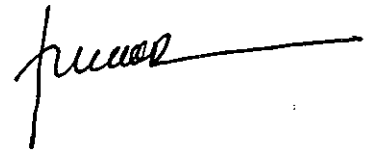
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2015



**Phạm Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>89.485.070.028</b>	<b>85.102.974.165</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.371.164.509</b>	<b>8.921.866.399</b>
111 1. Tiền		1.371.164.509	5.921.866.399
112 2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	3.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>56.753.582.986</b>	<b>40.729.310.997</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	45.944.686.066	28.498.087.968
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.818.421.849	1.700.214.110
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	5	16.243.684.849	11.741.059.540
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.253.209.778)	(1.210.050.621)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>20.042.608.800</b>	<b>35.451.796.769</b>
141 1. Hàng tồn kho		21.445.462.026	35.451.796.769
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.402.853.226)	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>317.713.733</b>	<b>-</b>
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	317.713.733	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>15.228.864.735</b>	<b>15.693.073.079</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>6.400.000</b>
216 6. Phải thu dài hạn khác	5	-	6.400.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>13.148.014.942</b>	<b>13.439.294.466</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.553.762.142	11.845.041.666
222 - Nguyên giá		18.529.375.687	17.650.584.778
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.975.613.545)	(5.805.543.112)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	1.594.252.800	1.594.252.800
228 - Nguyên giá		1.594.252.800	1.594.252.800
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>1.610.464.545</b>	<b>1.699.897.620</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.610.464.545	1.699.897.620
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>470.385.248</b>	<b>547.480.993</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	470.385.248	547.480.993
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>104.713.934.763</b>	<b>100.796.047.244</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)


Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>79.994.346.739</b>	<b>69.894.458.826</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>79.994.346.739</b>	<b>69.894.458.826</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.245.691.990	9.874.236.775
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.801.790.346	32.906.576.620
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.618.538.392	2.164.496.743
314 4. Phải trả người lao động		5.847.867.975	4.370.332.216
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.110.524.234	7.369.780.755
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.858.212.329	6.534.293.481
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	8.405.781.865	6.699.720.005
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		105.939.608	(24.977.769)
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>24.719.588.024</b>	<b>30.901.588.418</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>24.719.588.024</b>	<b>30.901.588.418</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.000.000.000	23.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.000.000.000	23.000.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		4.742.771.041	3.913.414.645
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.023.183.017)	3.988.173.773
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	3.988.173.773
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(3.023.183.017)	-
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>104.713.934.763</b>	<b>100.796.047.244</b>

Người lập biểu



Bùi Đình Bách

Kế toán trưởng



Ngô Đình Khương

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

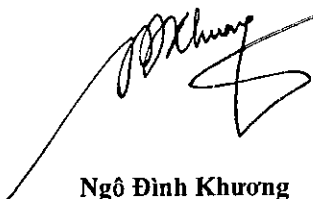
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	126.965.619.823	95.044.620.625
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.965.619.823	95.044.620.625
11	4. Giá vốn hàng bán	19	114.517.123.234	85.334.885.710
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.448.496.589	9.709.734.915
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	320.682.015	678.845.705
22	7. Chi phí tài chính	21	585.348.696	1.354.795.723
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		585.348.696	1.354.795.723
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.096.677.848	6.140.263.083
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.912.847.940)	2.893.521.814
31	11. Thu nhập khác	23	24.624.903	90.909.091
32	12. Chi phí khác	24	636.042.917	-
40	13. Lợi nhuận khác		(611.418.014)	90.909.091
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.524.265.954)	2.984.430.905
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	498.917.063	656.574.799
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.023.183.017)</u>	<u>2.327.856.106</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.314)	1.012

Người lập biểu



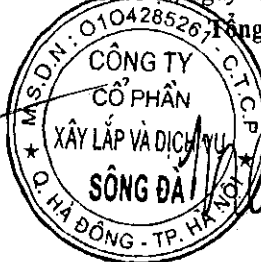
Bùi Đình Bách

Kế toán trưởng



Ngô Đình Khương

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015



Trần Xuân Chính

Trần Xuân Chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

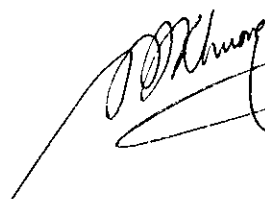
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	120.059.465.146	115.340.506.524
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(60.461.743.523)	(59.513.962.900)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(39.965.953.984)	(29.015.081.934)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(597.073.206)	(1.389.521.151)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.326.790.164)	(1.509.913.870)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.017.022.233	1.318.171.332
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.160.988.142)	(16.678.990.769)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.563.938.360</b>	<b>8.551.207.232</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(938.356.000)	(1.968.896.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(4.280.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	6.280.761.737
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	266.123.890	250.257.705
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(672.232.110)</b>	<b>382.122.642</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	22.332.001.818	21.116.254.448
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(20.625.939.958)	(24.782.201.897)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(148.470.000)	(76.107.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.557.591.860</b>	<b>(3.742.054.449)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>3.449.298.110</b>	<b>5.191.275.425</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>8.921.866.399</b>	<b>2.100.228.228</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 12.371.164.509</b>	<b>7.291.503.653</b>

Người lập biểu



Bùi Đình Bách

Kế toán trưởng



Ngô Đình Khương

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc




Trần Xuân Chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2009, đăng ký thanh đổi lần thứ 5 ngày 18/06/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số A86 - TT9, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.000.000.000 VND, tương đương với 2.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp trạm biến áp và đường dây tải điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 0103042561 thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 06 năm 2014, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi khác chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

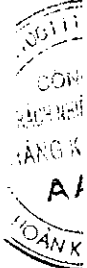
#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/09/2015, để đảm bảo Báo cáo tài chính được phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành kiểm kê, đánh giá và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tồn lâu theo quy định. Theo đó, chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này biến động so với kỳ trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 32.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

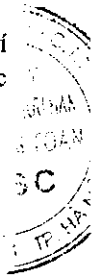
## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, trong đó:

- Công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ thì phân bổ luôn vào chi phí sản xuất kinh doanh tại thời điểm xuất dùng.
- Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn thì phân bổ trong 2 năm (khi xuất dùng công cụ, dụng cụ được phân bổ 50% giá trị vào chi phí trong kỳ, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào thời điểm xuất dùng của năm tài chính kế tiếp).
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào Chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế đã trả trước ghi trên hợp đồng, hóa đơn.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

**2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	342.827.715	324.010.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.028.336.794	5.597.856.318
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	3.000.000.000
	<b>12.371.164.509</b>	<b>8.921.866.399</b>

(i) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số tiền 3.000.000.000 VND, lãi suất 5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Hà Nội số tiền 8.000.000.000 VND, lãi suất 5,3%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>45.944.686.066</b>	<b>28.498.087.968</b>
Công ty Công ty Sông Đà 11	12.250.292.243	9.958.212.397
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị khu Công nghiệp Sông Đà 7	2.750.697.917	2.798.930.862
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	15.544.611.549	2.123.239.560
Công ty Truyền tải Điện I	2.408.722.429	920.092.558
Tổng Công ty Sông Đà	8.383.947.569	575.881.221
Phải thu các đối tượng khác	4.606.414.359	12.121.731.370
	<b>45.944.686.066</b>	<b>28.498.087.968</b>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	8.383.947.569	575.881.221
	<b>8.383.947.569</b>	<b>575.881.221</b>

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.243.684.849</b>	-	<b>11.741.059.540</b>	-
Tạm ứng	16.037.922.092	-	11.665.877.377	-
Lãi dự thu tiền gửi	70.325.000	-	15.766.875	-
Phải thu khác	135.437.757	-	59.415.288	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	<b>6.400.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	6.400.000	-
	<b>16.243.684.849</b>	-	<b>11.747.459.540</b>	-

**6 . NỢ XẤU**

	30/09/2015		01/01/2015	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	6.366.911.843	-	6.366.911.843	5.168.904.333
Công ty Cổ phần Studico An Khánh	608.202.286	-	608.202.286	608.202.286
Các đối tượng khác	446.952.586	168.856.937	446.952.586	434.909.475
	<b>7.422.066.715</b>	<b>168.856.937</b>	<b>7.422.066.715</b>	<b>6.212.016.094</b>





**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.135.399.330	-	311.925.294	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.775.732.895	-	4.780.215.373	-
Công cụ, dụng cụ	31.879.081	-	13.717.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.502.450.720	(1.402.853.226)	30.345.938.388	-
	<b>21.445.462.026</b>	<b>(1.402.853.226)</b>	<b>35.451.796.769</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.610.464.545</b>	<b>1.610.464.545</b>
Tiền thuê đất trả hàng năm tại Quốc Oai	1.610.464.545	1.610.464.545
<b>Sửa chữa</b>	<b>-</b>	<b>89.433.075</b>
Chi phí sửa chữa tầng 5 tòa nhà văn phòng Công ty	-	89.433.075
	<b>1.610.464.545</b>	<b>1.699.897.620</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	13.508.022.739	1.047.350.621	3.058.441.818	36.769.600	17.650.584.778
- Mua trong kỳ	-	286.960.000	591.830.909	-	878.790.909
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.508.022.739</b>	<b>1.334.310.621</b>	<b>3.650.272.727</b>	<b>36.769.600</b>	<b>18.529.375.687</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.093.995.073	875.931.215	808.652.436	26.964.388	5.805.543.112
- Khấu hao trong kỳ	699.603.552	71.502.248	393.449.190	5.515.443	1.170.070.433
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.793.598.625</b>	<b>947.433.463</b>	<b>1.202.101.626</b>	<b>32.479.831</b>	<b>6.975.613.545</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.414.027.666	171.419.406	2.249.789.382	9.805.212	11.845.041.666
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.714.424.114</b>	<b>386.877.158</b>	<b>2.448.171.101</b>	<b>4.289.769</b>	<b>11.553.762.142</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 8.674.862.994 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 620.054.367 VND.

## 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Lô A86 - TT9, Khu Đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội với tổng giá trị 1.594.252.800 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.594.252.800 VND.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>470.385.248</b>	<b>547.480.993</b>
Chi phí mua bảo hiểm	25.298.900	18.459.629
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.086.348	29.021.364
Phí thương hiệu Sông Đà	425.000.000	500.000.000
	<u><b>470.385.248</b></u>	<u><b>547.480.993</b></u>

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ		30/09/2015	
	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	22.332.001.818	20.625.939.958	8.405.781.865	8.405.781.865
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Nam - CN Đống Đa	17.332.001.818	15.625.939.958	8.405.781.865	8.405.781.865
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiến Long - Chi nhánh - Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	<b>22.332.001.818</b>	<b>20.625.939.958</b>	<b>8.405.781.865</b>	<b>8.405.781.865</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay hạn mức số 16/2015-HĐTDHM/NHCT324-XLDVSD ngày 24/4/2015: Trong thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/4/2015 đến 20/4/2016, thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay tại bất kỳ khoản nợ nào sẽ được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó và được điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề trước đó. Khoản vay được bảo đảm bằng: quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại số A86 - TT9, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội và xe ô tô biển kiểm soát số 29A.30.234; Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 27/2014/HĐKT-TCTSD-XLDV công trình xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - gói thầu số 4 ( Km21+500 - Km32+600) giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà.

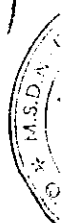
**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.245.691.990</b>	<b>11.245.691.990</b>	<b>9.874.236.775</b>	<b>9.874.236.775</b>
Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.940.413.554	1.940.413.554	1.940.413.554	1.940.413.554
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Tuấn	219.550.805	219.550.805	1.677.904.742	1.677.904.742
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Công Minh	771.398.234	771.398.234	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển vững mạnh KTD	912.897.352	912.897.352	-	-
Các đối tượng khác	7.401.432.045	7.401.432.045	6.255.918.479	6.255.918.479
	<b>11.245.691.990</b>	<b>11.245.691.990</b>	<b>9.874.236.775</b>	<b>9.874.236.775</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.289.288.206	13.015.557.765	13.457.191.619	-	847.654.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	510.159.368	498.917.063	1.326.790.164	317.713.733	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	285.742.124	88.120.404	-	-	373.862.528
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	79.307.045	322.214.467	4.500.000	-	397.021.512
	-	<b>2.164.496.743</b>	<b>13.924.809.699</b>	<b>14.788.481.783</b>	<b>317.713.733</b>	<b>1.618.538.392</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.110.524.234</b>	<b>7.369.780.755</b>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn xây lắp	14.110.524.234	7.358.056.245
Chi phí lãi vay	-	11.724.510
	<b>14.110.524.234</b>	<b>7.369.780.755</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.858.212.329</b>	<b>6.534.293.481</b>
Giá trị công trình Trạm biến áp 220 KV Nghi Sơn (bị cắt giảm)	45.414.681	45.414.681
Kinh phí công đoàn	81.879.310	849.323.650
Bảo hiểm xã hội	186.264.087	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.485.460	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	8.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.980.110.000	368.580.000
Tiền đảng phí phải nộp	555.413.093	1.268.807.831
Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn	977.105.615	806.597.322
Phải trả các nhà thầu cùng liên danh	-	93.807.953
Tạm giữ lương của nhân viên	74.776.191	180.809.948
Phải trả các tổ đội (các công trình chưa hoàn thành)	2.683.906.466	2.334.371.859
Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.857.426	578.580.237
	<b>7.858.212.329</b>	<b>6.534.293.481</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>3.364.875.908</b>	<b>3.735.804.532</b>	<b>30.100.680.440</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.327.856.106	2.327.856.106
Phân phối lợi nhuận	-	602.224.079	(975.804.532)	(373.580.453)
Chia cổ tức	-	-	(2.760.000.000)	(2.760.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>3.967.099.987</b>	<b>2.327.856.106</b>	<b>29.294.956.093</b>

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	23.000.000.000	3.913.414.645	3.988.173.773	30.901.588.418
Lãi trong kỳ này	-	-	(3.023.183.017)	(3.023.183.017)
Phân phối lợi nhuận	-	829.356.396	(1.228.173.773)	(398.817.377)
Chia cổ tức	-	-	(2.760.000.000)	(2.760.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>23.000.000.000</u>	<u>4.742.771.041</u>	<u>(3.023.183.017)</u>	<u>24.719.588.024</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014		3.988.173.773
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00	199.408.688
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,80	629.947.708
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	398.817.377
Chia cổ tức	69,20	2.760.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Trần Xuân Chính	2.332.200.000	10,14	2.332.200.000	10,14
Trần Xuân Minh	1.718.100.000	7,47	1.718.100.000	7,47
Ngô Đình Khương	1.738.800.000	7,56	1.738.800.000	7,56
Nguyễn Anh Tuấn	1.663.500.000	7,23	1.663.500.000	7,23
Tổng Công ty Sông Đà	1.150.000.000	5,00	1.150.000.000	5,00
Các cổ đông khác	14.397.400.000	62,60	14.397.400.000	62,60
	<u>23.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>23.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.000.000.000	23.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	23.000.000.000	23.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.760.000.000	2.760.000.000



**d) Cổ phiếu**

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.742.771.041	3.913.414.645
	<b>4.742.771.041</b>	<b>3.913.414.645</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.079.000	810.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.956.244.863	16.335.443.759
Doanh thu hợp đồng xây dựng	106.006.295.960	77.899.176.866
	<b>126.965.619.823</b>	<b>95.044.620.625</b>

**Doanh thu đối với các bên liên quan**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Mối quan hệ</b>		
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn 12.228.368.404	5.135.457.146
	<b>12.228.368.404</b>	<b>5.135.457.146</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	3.079.000	3.909.876
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.169.163.438	12.955.997.199
Giá vốn hoạt động xây lắp	96.942.027.570	72.374.978.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.402.853.226	-
	<b>114.517.123.234</b>	<b>85.334.885.710</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320.682.015	678.845.705
	<b>320.682.015</b>	<b>678.845.705</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	585.348.696	1.354.795.723
	<b>585.348.696</b>	<b>1.354.795.723</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.522.814	542.950.279
Chi phí nhân công	4.600.945.008	3.171.489.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.056.837.638	871.680.701
Chi phí dự phòng	6.043.159.157	-
Thuế, phí và lệ phí	90.119.792	106.225.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.969.149	701.811.011
Chi phí khác bằng tiền	1.363.124.290	746.106.141
	<b>14.096.677.848</b>	<b>6.140.263.083</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	90.909.091
Khoản công nợ tồn lâu không còn phải trả	24.624.903	-
	<b>24.624.903</b>	<b>90.909.091</b>

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Truy thu và phạt thuế	396.275.251	-
Các khoản khác	239.767.666	-
	<b>636.042.917</b>	<b>-</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.524.265.954)	2.984.430.905
Các khoản điều chỉnh tăng	447.076.771	-
- Các khoản truy thu, tiền phạt thuế, BHXH	398.576.771	-
- Chi phí không được trừ khác	48.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.077.189.183)	2.984.430.905
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>656.574.799</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	498.917.063	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	510.159.368	1.019.964.486
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.326.790.164)	(1.509.913.870)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(317.713.733)</b>	<b>166.625.415</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.023.183.017)	2.327.856.106
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (i)	(3.023.183.017)	2.327.856.106
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.300.000	2.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.314)</b>	<b>1.012</b>

(i): Công ty chưa thực hiện ước tính số Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của 9 tháng đầu năm 2015.

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.678.952.732	20.745.993.255
Chi phí nhân công	41.448.831.743	28.019.953.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.070.433	676.006.254
Chi phí dự phòng	7.446.012.383	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.442.774.431	33.172.675.669
Chi phí khác bằng tiền	2.629.620.187	3.823.051.880
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>116.816.261.909</b>	<b>86.437.680.339</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.371.164.509	-	8.921.866.399	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.188.370.915	(7.076.339.090)	40.245.547.508	(1.210.050.621)
	<b>74.559.535.424</b>	<b>(7.076.339.090)</b>	<b>49.167.413.907</b>	<b>(1.210.050.621)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	8.405.781.865	6.699.720.005
Phải trả người bán, phải trả khác	19.103.904.319	16.408.530.256
Chi phí phải trả	14.110.524.234	7.369.780.755
	<b>41.620.210.418</b>	<b>30.478.031.016</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	12.371.164.509	-	-	12.371.164.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.112.031.825	-	-	55.112.031.825
	<b>67.483.196.334</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.483.196.334</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.921.866.399	-	-	8.921.866.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.029.096.887	-	6.400.000	39.035.496.887
	<b>47.950.963.286</b>	<b>-</b>	<b>6.400.000</b>	<b>47.957.363.286</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>				
Vay và nợ	8.405.781.865	-	-	8.405.781.865
Phải trả người bán, phải trả khác	19.103.904.319	-	-	19.103.904.319
Chi phí phải trả	14.110.524.234	-	-	14.110.524.234
	<b>41.620.210.418</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.620.210.418</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	6.699.720.005	-	-	6.699.720.005
Phải trả người bán, phải trả khác	16.408.530.256	-	-	16.408.530.256
Chi phí phải trả	7.369.780.755	-	-	7.369.780.755
	<b>30.478.031.016</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.478.031.016</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**30.1. Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Xây lắp công trình VND	Quản lý, vận hành tòa nhà VND	Bán vật tư VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.006.295.960	20.956.244.863	3.079.000	126.965.619.823	-	126.965.619.823
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.376.134.954)</b>	<b>(272.046.305)</b>	-	<b>(1.648.181.259)</b>	-	<b>(1.648.181.259)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	878.790.909	-	-	878.790.909	-	878.790.909
Tài sản bộ phận	64.696.634.860	5.114.271.140	-	69.810.906.000	-	69.810.906.000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	34.024.237.854	-	34.024.237.854
<b>Tổng tài sản</b>	<b>65.575.425.769</b>	<b>5.114.271.140</b>	-	<b>104.713.934.763</b>	-	<b>104.713.934.763</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	68.848.681.275	1.015.405.599	-	69.864.086.874	-	69.864.086.874
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	10.130.259.865	-	10.130.259.865
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>68.848.681.275</b>	<b>1.015.405.599</b>	-	<b>79.994.346.739</b>	-	<b>79.994.346.739</b>

**30.2. Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Mua dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	2.596.705.762	2.017.433.034

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	6.518.740.245	6.540.000.000
<b>Phải trả khác</b>			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	138.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	783.982.203	807.772.432

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 chưa được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
135	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
158	Các khoản phải thu khác	75.182.163	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.741.059.540	(11.665.877.377)
218	Tài sản ngắn hạn khác	11.672.277.377	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	11.672.277.377
230	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	6.400.000	(6.400.000)
311	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.699.897.620	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.699.897.620	-
312	Vay và nợ ngắn hạn	6.699.720.005	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.699.720.005	-
313	Phải trả người bán	9.874.236.775	311	Phải trả người bán ngắn hạn	9.874.236.775	-
314	Người mua trả tiền trước	32.906.576.620	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.906.576.620	-
315	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.164.496.743	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.164.496.743	-
316	Phải trả người lao động	4.370.332.216	314	Phải trả người lao động	4.370.332.216	-
319	Chi phí phải trả	7.369.780.755	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.369.780.755	-
323	Các khoản phải trả phải nộp khác	6.534.293.481	319	Phải trả ngắn hạn khác	6.534.293.481	-
411	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(24.977.769)	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(24.977.769)	-
418	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	23.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.222.185.795	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	23.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	691.228.850	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.913.414.645	(691.228.850)
						691.228.850



**Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà**

Số A86 - TT9, KĐT mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.988.173.773	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.988.173.773	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	3.988.173.773	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	-	-

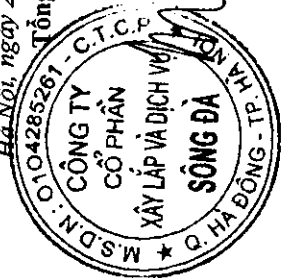
Người lập biểu

Bùi Đình Bách

Kế toán trưởng

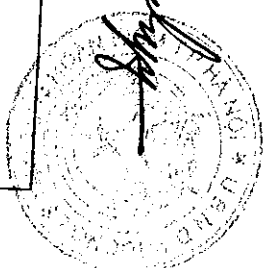
Ngô Đình Khương

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015  
Tổng Giám đốc



Trần Xuân Chính

CHỮ KÝ THỰC BÀN SẴO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS  
Ngày: 29-02-2015



PHÓ CHỦ TỊCH  
Trần Thị Tố Nga

